

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA
HÒA PHÁT**

Trụ sở chính : 157 Tôn Đức Thắng - Đà Nẵng
Điện thoại : 0511 - 3680057 - 3841257

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ____/CV

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 1 năm 2012

**V/v “ Giải trình lợi nhuận Quý 4.2011 giảm hơn
10% so với cùng kì năm 2010”**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Theo báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2011 thì lợi nhuận sau thuế Quý 4/2011 của Công ty cổ phần in sách giáo khoa Hòa Phát đạt 70.031.629 đồng giảm hơn 10% so với cùng kì năm 2010. Công ty xin giải trình như sau :

Lợi nhuận trước thuế của Quý 4/2011 cao hơn cùng kì năm 2010. Tuy nhiên do tháng 12/2011, Công ty tính lại thuế TNDN của cả năm theo thuế suất của hoạt động SXKD chính (thuế suất 20%) và thuế suất hoạt động SXKD khác (25%) nên chi phí thuế TNDN hiện hành của Quý 4/2011 cao hơn nhiều so với Quý 4 năm 2010 dẫn đến LNST năm 2011 thấp hơn năm 2010.

Số liệu cụ thể như sau :

STT	CHỈ TIÊU	QUÍ 4/2011	QUÍ 4/2010
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	191,556,986	179,995,240
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	121,525,357	(16,512,919)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	70,031,629	196,508,159

Trân trọng báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SGK HÒA PHÁT
GIÁM ĐỐC

PHAN QUANG THÂN

Nơi gửi :

- Như trên
- Lưu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2011

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16,815,388,427	23,291,425,509
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11,229,906,414	4,820,970,670
1	Tiền	111		429,906,414	1,070,970,670
2	Các khoản tương đương tiền	112		10,800,000,000	3,750,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,424,941,337	7,575,176,178
1	Phải thu của khách hàng	131		3,316,001,811	5,210,199,042
2	Trả trước cho người bán	132		78,447,000	2,329,407,657
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Các khoản phải thu khác	135	6	60,625,026	65,701,979
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(30,132,500)	(30,132,500)
IV	Hàng tồn kho	140		2,062,439,159	10,361,809,477
1	Hàng tồn kho	141	7	2,062,439,159	10,361,809,477
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		98,101,517	533,469,184
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		81,777,865	518,592,184
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	13,098,152	
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	3,225,500	14,877,000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,091,599,960	5,301,697,013
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		6,452,897,198	4,809,309,413
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	5,813,818,026	4,185,232,241
	- Nguyên giá	222		22,797,254,658	20,208,054,658
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,983,436,632)	(16,022,822,417)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	624,142,000	609,140,000
	- Nguyên giá	228		627,140,000	609,140,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,998,000)	-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		14,937,172	14,937,172
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	367,348,000	492,387,600
1	Đầu tư dài hạn khác	258		656,566,800	656,566,800
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(289,218,800)	(164,179,200)
V	Tài sản dài hạn khác	260		271,354,762	-
1	Chi phí trả trước dài hạn			271,354,762	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23,906,988,387	28,593,122,522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31/12/2011

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		3,106,362,901	8,720,421,566
I	Nợ ngắn hạn	310		3,009,265,541	8,647,971,742
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		500,000,000	-
2	Phải trả cho người bán	312		638,610,923	6,148,990,042
3	Người mua trả tiền trước	313		14,072,300	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	150,881,725	149,478,145
5	Phải trả người lao động	315		1,428,994,072	1,115,145,569
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	361,331,616	1,159,704,258
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(84,625,095)	74,653,728
II	Nợ dài hạn	330		97,097,360	72,449,824
1	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		97,097,360	72,449,824
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20,800,625,486	19,872,700,956
I	Vốn chủ sở hữu	410		20,800,625,486	19,872,700,956
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	18,049,800,000	18,049,800,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	15	(60,093,500)	(40,038,500)
2	Cổ phiếu quỹ	414	15	(426,930,000)	(426,930,000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	417	15	972,327,926	926,806,885
4	Quỹ dự phòng tài chính	418	15	848,406,081	789,463,516
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	1,417,114,979	573,599,055
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		23,906,988,387	28,593,122,522

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phan Quang Thân

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 1 năm 2012

Đinh Châu Tâm Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 31/12/2011

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Đến 31/12/2011 VND	Đến 31/12/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	3,152,676,498	34,057,508,648
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1,124,311,264)	(23,809,869,472)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,441,404,103)	(6,520,460,317)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	-	(26,393,333)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(49,103,763)	(486,300,549)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	74,013,006	188,940,118
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(480,805,456)	(3,237,809,784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	131,064,918	165,615,311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(910,213,700)	(1,560,079,472)
2 Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		22,000,000
3 Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31,540,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		150,400,000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	234,261,023	598,525,401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(675,952,677)	(820,694,071)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		5,429,756,000
2 Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	900,000,000	1,515,000,000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(400,000,000)	(3,115,000,000)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,939,360,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	500,000,000	1,890,396,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(44,887,759)	1,235,317,240
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,274,794,173	3,585,653,430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11,229,906,414	4,820,970,670

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 1 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Quý 4 năm 2011**

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu		Mã số	Th Mi	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm 2011	Năm 2010	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	16	3,201,029,830	10,299,828,465	26,107,288,186	35,162,016,699
2.	Các khoản giảm trừ	02	16	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	16	3,201,029,830	10,299,828,465	26,107,288,186	35,162,016,699
4.	Giá vốn hàng bán	11	17	2,786,216,183	9,789,307,992	23,221,469,767	31,297,347,768
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		414,813,647	510,520,473	2,885,818,419	3,864,668,931
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	456,886,022	260,241,877	1,396,846,048	623,869,401
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	19	34,115,600	80,102,400	147,097,424	44,316,733
	<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23				-	26,393,333
8.	Chi phí bán hàng	24		55,899,485	34,677,056	95,158,734	92,947,496
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		583,976,770	393,464,063	2,469,583,270	2,145,386,847
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kd	30		197,707,814	262,518,831	1,570,825,039	2,205,887,256
11	Thu nhập khác	31	20	13,093,172	(27,817,594)	128,928,298	407,344,150
12	Chi phí khác	32	21	19,244,000	54,705,997	123,948,973	166,382,896
13	Lợi nhuận khác	40		(6,150,828)	(82,523,591)	4,979,325	240,961,254
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	191,556,986	179,995,240	1,575,804,364	2,446,848,510
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	121,525,357	(16,512,919)	351,432,006	291,911,079
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	70,031,629	196,508,159	1,224,372,358	2,154,937,431
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	40	112	696	1,612

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phan Quang Thân
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 1 năm 2012

Đinh Châu Tâm Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2011 :

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo Khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh thứ 2 vào ngày 14/08/2007.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 17/11/2006 theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu :

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổng thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh doois với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá :

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao :

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.5. Tài sản cố định vô hình :

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.7. Quỹ tiền lương :

Quỹ tiền lương tính cho cả năm : 3.700 đồng/1.000 đồng lợi nhuận.

4.8. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam) được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lợi nhuận sau thuế trong Quý 1 năm 2011 được tạm phân phối như sau :

- Trích quỹ dự phòng tài chính : 5%
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 25%
- Còn lại để chia cổ tức cho cổ đông

4.9. Ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.10. Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ◆ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm đầu (Từ năm 2004 đến năm 2013). Từ năm 2014 áp dụng thuế suất 25%.
 - ◆ Công ty được miễn 2 năm và được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2004 Công ty đã có thu nhập chịu thuế, Công ty được miễn thuế trong 2 năm (2004, 2005) và được giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (Từ năm 2006 – 2011).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ về luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Ngoài ra, Công ty còn được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội là giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo (Từ năm 2012 đến 2013).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Tiền mặt	39.113.069	51.029.069
Tiền gửi ngân hàng	390.793.345	1.019.941.601
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	10.800.000.000	3.750.000.000
Cộng	11.229.906.414	4.820.970.670

6. Các khoản phải thu khác :

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Phải thu về cổ phần hóa	24.180.000	39.080.000
Phải thu khác	36.445.026	26.621.979
Cộng	60.625.026	65.701.979

7. Hàng tồn kho :

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.905.443.380	6.325.315.940
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	156.705.208	4.036.202.966
Hàng hóa (Sách giáo khoa)	290.571	290.571
Cộng	2.062.439.159	10.361.809.477

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Thuế TNCN	13.098.152	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài		0
Cộng	13.098.152	0

9. Tài sản ngắn hạn khác :

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Tạm ứng	3.225.500	14.877.000
Cộng	3.225.500	14.877.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, Dụng cụ QLý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.891.609.656	16.882.224.443	515.413.858	47.806.701	20.337.054.658
Mua sắm trong kì	2.460.200.000	0			2.460.200.000
Giảm trong kì	0	0			
Số cuối kì	5.351.809.656	16.882.224.443	515.413.858	47.806.701	22.797.254.658
Khấu hao					
Số đầu năm	2.551.907.602	13.710.834.982	515.413.858	47.295.737	16.825.452.180
Khấu hao trong kì	38.632.766	119.116.273		235.414	157.984.453
Giảm trong kì					
Số cuối kì	2.590.540.368	13.829.951.255	515.413.858	47.531.151	16.983.436.632
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	339.702.054	3.171.389.461	0	510.963	3.511.602.478
Số cuối kì	2.761.269.288	3.052.273.188	0	275.549	5.813.818.026

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 : 8.420.891.661 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	609.140.000		627.140.000
Mua sắm trong kì		18.000.000	
Giảm trong kì			
Số cuối kì	609.140.000	18.000.000	627.140.000
Khấu hao			
Số đầu năm			
Khấu hao trong kì		2.998.000	2.998.000
Giảm trong kì			
Số cuối kì		2.998.000	2.998.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	609.140.000	0	609.140.000
Số cuối kì	609.140.000	15.002.000	624.142.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng	31/12/2011 VND	Số lượng	01/01/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu	46.308	656.566.800	46.308	656.566.800
Đầu tư cổ phiếu	24.000	375.152.000	24.000	375.152.000
- Công ty cổ phần Sách - Thiết bị trường học TP. HCM	308	7.414.800	308	7.414.800
- Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
- Công ty cổ phần học liệu Hà Nội	6.000	60.000.000	6.000	60.000.000
- Công ty cổ phần Sách - Thiết bị trường học Quảng Ngãi	3.000	84.000.000	3.000	84.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư & Phát triển giáo dục Đà Nẵng	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
Đầu tư dài hạn khác		-		-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (@)		-289.218.800		-164.179.200
Cộng	46.308	367.348.000	46.308	492.387.600

@ Là dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần STB trường học thành phố HCM (MCK STC), Công ty cổ phần sách giáo dục Hà Nội (MCK EBS), Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đà Nẵng (MCK DAD) tại ngày 31/12/2011

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	148.871.955	45.053.611
Thuế thu nhập cá nhân	2.009.770	24.424.534
Các loại thuế khác		80.000.000
Cộng	150.881.725	149.478.145

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH	146.405.996	166.470.391
Phải trả về cổ phần hoá	39.080.000	39.080.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	175.845.620	954.153.867
Cộng	361.331.616	1.159.704.258

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ D.phòng tài chính VND	LN Sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại						
01/01/2011	18.049.800.000	(40.038.500)	(426.930.000)	926.806.885	789.463.516	573.599.055
Tăng trong kì	0	0		45.521.041	58.942.565	843.515.924
Giảm trong kì	0	0				
Số dư tại						
31/12/2011	18.049.800	(40.038.500)	(426.930.000)	972.327.926	848.406.081	1.417.114.979

15.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục	3.816.000.000	3.816.000.000
Vốn của các cổ đông khác	13.775.800.000	13.775.800.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	458.000.000	458.000.000
Cộng	18.049.800.000	18.049.800.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	18.049.800.000	18.049.800.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	18.049.800.000	18.049.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15.4. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	1/1/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.804.980	1.804.980
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu thường	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu thường	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	45.800	45.800
- Cổ phiếu thường	45.800	45.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: 10.000 đồng)

15.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	573.599.055
Lợi nhuận Cổ tức của số CPQ không chia năm 2010	18.320.000
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.224.372.358
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	399.176.434
- Quỹ đầu tư phát triển bổ sung từ lợi nhuận sau thuế được miễn	45.521.041
- Trích quỹ dự phòng tài chính	58.942.565
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	294.712.828
- Chia cổ tức	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.417.114.979

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Quý 4 năm 2011 VND	Quý 4 năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.201.029.830	10.299.828.465
+ Doanh thu in ấn, cắt rọc	1.718.694.797	3.481.585.341
+ Doanh thu khác	1.482.335.033	6.818.243.124
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
+ Chiết khấu thương mại		
+ Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	3.201.029.830	10.299.828.465

17. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2011 VND	Quý 4 năm 2010 VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	1.657.276.199	3.239.803.816
Giá vốn hoạt động khác	1.128.939.984	6.549.504.176
Cộng	2.786.216.183	9.789.307.992

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2011 VND	Quý 4 năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	454.786.022	258.141.877
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.100.000	2.100.000
Lãi bán cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cộng	456.886.022	260.241.877
------	-------------	-------------

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2011 VND	Quý 4 năm 2010 VND
Lãi tiền vay		
Chi phí lãi trả chậm		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	34.115.600	80.102.400
Cộng	34.115.600	80.102.400

20. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2011 VND	Quý 4 năm 2010 VND
Thu tiền bán phế liệu, giấy tiết kiệm		
Thu tiền điện nước tại cửa hàng cho thuê		
Thu khác	13.093.172	-27.817.594
Cộng	13.093.172	-27.817.594

21. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2011 VND	Quý 4 năm 2010 VND
Chi phí niêm yết, tư vấn PHCP		
Chi phí HĐQT, BKS không tham gia điều hành	16.200.000	28.850.000
Chi khác	3.044.000	25.855.997
Cộng	19.244.000	54.705.997

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2011 VND	Quý 4 năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.031.629	196.508.159
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.795.180	1.795.180
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.795.180	1.795.180
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

23. Thông tin về các bên liên quan :

a. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong Quý 4 năm 2011

Các nghiệp vụ phát sinh	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2011 VND
Bán hàng		
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	198.624.999
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	Công ty đầu tư	2.461.054.926
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục ĐN	Chung công ty đầu tư	138.039.409
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	62.797.217
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	50.199.800
Công ty CP in và dịch vụ Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	30.413.115
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục ĐN	Chung công ty đầu tư	9.534.000
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	40.190.45
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	17.898.939

b. Số dư với các bên liên quan ngày khóa sổ kế toán :

	Mối quan hệ	31/12/2011 VND
Phải thu		3.024.874.617
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	281.456.888
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	Công ty đầu tư	2.624.890.421
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục ĐN	Chung công ty đầu tư	98.447.411
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	15.864.998
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	4.214.899

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 1 năm 2012